

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		936.298.888.717	984.855.444.455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.917.673.656	21.345.286.708
1. Tiền	111	V.01	6.917.673.656	21.345.286.708
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		430.630.108.384	483.208.338.521
1. Phải thu khách hàng	131		325.258.018.668	355.886.182.605
2. Trả trước cho người bán	132		51.769.832.308	58.757.625.186
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	53.676.384.750	68.638.658.072
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(74.127.342)	(74.127.342)
IV. Hàng tồn kho	140		456.727.173.338	430.726.043.674
1. Hàng tồn kho	141	V.04	456.727.173.338	430.726.043.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.023.933.339	49.575.775.552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.990.768.864	4.194.242.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.551.835.510	18.160.440.380
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	30.941.291	12.320.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		26.450.387.674	27.208.772.321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.044.574.446.505	965.383.809.447
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		789.956.454.430	701.878.929.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	92.298.689.286	121.663.855.037
- Nguyên giá	222		364.864.587.091	368.172.635.316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(272.565.897.805)	(246.508.780.279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	697.657.765.144	580.215.074.466
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		97.410.961.919	116.025.712.965
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		51.341.231.419	68.865.958.465
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	48.688.725.688	49.886.443.888
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.618.995.188)	(2.726.689.388)
V. Tài sản dài hạn khác	260		136.747.030.156	126.619.166.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	136.691.991.313	126.561.348.136
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		55.038.843	57.818.843
VI. Lợi thế thương mại	269		20.460.000.000	20.860.000.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		1.980.873.335.222	1.950.239.253.902

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.487.826.302.409	1.473.450.414.674
I. Nợ ngắn hạn	310		1.037.377.310.323	1.099.584.015.543
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	337.164.295.342	392.090.147.104
2. Phải trả người bán	312		279.353.343.810	301.902.114.289
3. Người mua trả tiền trước	313		172.340.715.546	115.027.223.668
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.764.704.142	51.271.681.190
5. Phải trả người lao động	315		26.786.599.798	39.377.339.302
6. Chi phí phải trả	316	V.17	97.988.254.268	74.618.595.740
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	101.189.473.413	121.238.545.584
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.789.924.004	4.058.368.666
II. Nợ dài hạn	330		450.448.992.086	373.866.399.131
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		17.819.328.692	17.829.220.243
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	432.629.663.394	356.037.178.888
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		370.664.925.569	357.862.560.760
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	370.664.925.569	357.862.560.760
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		195.377.186.540	195.377.186.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5.100.494.121)	(6.507.483.365)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		53.622.327.700	50.419.624.077
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.469.836.933	11.585.893.634
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.296.068.517	16.987.339.874
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		122.382.107.244	118.926.278.468
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		1.980.873.335.222	1.950.239.253.902

Ngày 28 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Huệ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2014

DVT: đồng

TT	Diễn giải	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D		2	3	4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	137.091.551.282	176.210.572.162	492.524.558.691	417.774.046.529
2	Các khoản giảm trừ (03= 04+05+06+07)	2	23	1.555.538.723	1.300.703.598	4.173.905.812	1.300.703.598
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	24	135.536.012.559	174.909.868.564	488.350.652.879	416.473.342.931
11	Giá vốn hàng bán	11	25	99.339.680.865	144.554.477.767	399.499.191.596	333.912.323.562
20	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		36.196.331.694	30.355.390.797	88.851.461.283	82.561.019.369
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.002.385.566	1.558.725.231	3.451.962.578	4.239.724.871
22	Chi phí tài chính	22	27	19.992.997.116	12.031.215.840	43.611.021.225	44.482.970.938
23	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	28	<i>19.992.997.116</i>	<i>12.031.215.840</i>	<i>43.716.828.890</i>	<i>40.285.100.019</i>
24	Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.266.600.946	11.132.772.236	27.954.744.902	32.862.849.022
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.939.119.198	8.750.127.952	20.737.657.734	9.454.924.280
31	Thu nhập khác	31	29	328.103.337	1.012.640.216	4.069.680.087	10.637.649.139
32	Chi phí khác	32	30	671.907.627	254.445.206	4.235.771.401	10.173.387.961
40	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(343.804.290)	758.195.010	(166.091.314)	464.261.178
45	Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		(2.474.785.422)	0	(2.474.785.422)	0
50	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4.120.529.486	9.508.322.962	18.096.780.998	9.919.185.458
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	318.758.939	261.659.660	1.082.042.366	712.476.787
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		3.801.770.547	9.246.663.302	17.014.738.632	9.206.708.671
61	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1.263.821.187	2.571.364.212	5.257.270.219	5.947.971.992
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.537.949.360	6.675.299.090	11.757.468.413	3.258.736.679
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	33	282	742	1.306	363

Ngày 28 tháng 10 năm 2014

Thủ trưởng đơn vị

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ

Phạm Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	606.868.178.710	416.577.590.851
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(406.699.607.770)	(286.665.421.593)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(86.611.379.709)	(66.725.557.997)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(30.702.232.522)	(38.133.832.316)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.409.794.174)	(68.710.443)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	15.141.932.004	39.158.836.675
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(46.150.611.670)	(32.299.439.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.436.484.869	31.843.465.920
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(128.568.870.000)	(48.930.830.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	11.381.260.529	4.016.789.192
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	5.261.115.854
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(11.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.502.134.984	11.600.829.522
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	419.040.657	3.784.852.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.266.433.830)	(35.267.243.758)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	352.650.491.038	321.485.717.832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(320.248.155.129)	(299.964.860.651)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.402.335.909	21.520.857.181
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14.427.613.052)	18.097.079.343
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.345.286.708	15.301.718.538
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.917.673.656	33.398.797.881

Ngày 28 tháng 10 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 90.000.000.000 đồng, tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.05	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 7.07	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công nghiệp

(*) Theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT-SD7 ngày 09/01/2013 của Hội đồng Quản trị, Chi nhánh Hà Nội đã thực hiện giải thể kể từ ngày 09/01/2013.

Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 07 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, H. Tam Đường, tỉnh Lai Châu	67,65%	67,65%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H. Mường La, tỉnh Sơn La	52,00%	52,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
4. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	98,50%	98,50%	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
5. Công ty CP Thủy điện Cao nguyên –Sông Đà 7	Xã ĐungKnớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	78,38%	78,38%	Sản xuất thủy điện
6. Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 709	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	100,00%	100,00%	Sản xuất thủy điện
7. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (*)	Tổ 25, phường Đồng Tiến, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	0,00%	97,00%	Sản xuất thủy điện

(*) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705

Thông tin về các công ty liên kết

Tổng số các công ty liên kết: 03 công ty

- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 02 công ty
- Số lượng các công ty liên kết trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất không áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 01 công ty

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 8	Xã Nậm Păm, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	49,38%	49,38%	Xây lắp
2. Công ty CP Thủy điện Nậm He	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	43,91%	48,85%	Sản xuất thủy điện

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất không theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên	Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	10,81%	36,67%	Xây lắp

Lý do: Được đầu tư gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Sông Đà 702, Công ty chưa có Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014 của Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư của Công ty vào Công ty con hoạt động trong lĩnh vực đầu tư thủy điện cụ thể Nhà máy Thủy điện Yantansien tại Lâm Đồng của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã bắt đầu đi vào vận hành đang trong giai đoạn đầu chưa đem lại lợi nhuận.

Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã làm tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Sông Đà 8 mua lại của Tổng công ty Sông Đà chưa đem lại hiệu quả, hoạt động kinh doanh của Công ty CP Sông Đà 8 vẫn đang gặp khó khăn và đã hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán kể từ ngày 10/05/2013. Số lỗ lũy kể đến ngày 30/09/2014 trên Báo cáo tài chính của Công ty CP Sông Đà 8 đã vượt quá vốn điều lệ.

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Các dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty CP Sông Đà 702, Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 và Nhà máy thủy điện Nậm Si Lường thuộc Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện (Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 705) cũng đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng.

Khoản góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Nậm He, Công ty CP Sông Đà 7 nắm giữ **43,91%** vốn điều lệ và là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Thủy điện Nậm He.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho **đến ngày 30 tháng 09 năm 2014**. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.11 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;
- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.16 . **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính và thực hiện kê khai quyết toán riêng giữa công ty mẹ và các công ty con.

3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.430.356.537	3.797.390.836
Tiền gửi ngân hàng	2.487.317.119	17.547.895.872
Tiền đang chuyển		
Cộng	6.917.673.656	21.345.286.708

4 . Các khoản phải thu khác

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	925.101.719	1.085.490.241
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	194.598.497	544.598.497
Phải thu tiền khối lượng BĐH Thủy điện Lai Châu	556.839.399	19.247.853.400
Phải thu tiền ứng vốn SXKD Công ty CP Sông Đà 801	4.981.463.746	4.549.174.498
Phải thu BĐH dự án thủy điện Sơn La	6.947.009.980	7.447.009.980
Phải thu tiền ứng vốn SXKD Công ty CP Sông Đà 8	20.623.131.347	11.922.780.179
Phải thu Trần Thị Tuyết tiền chuyển nhượng cổ phần	4.525.000.000	5.310.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng (tiền chuyển nhượng cổ phần)	2.160.000.000	4.160.000.000
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo	4.000.000.008	4.000.000.008
Phải thu khác	8.763.240.054	10.371.751.269
Cộng	53.676.384.750	68.638.658.072

5 . Hàng tồn kho

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.746.311.757	23.651.221.890
Công cụ, dụng cụ	957.160.092	1.540.307.937
Chi phí SXKD dở dang (*)	348.436.587.933	317.075.488.049
Thành phẩm	68.177.261.158	85.504.664.016
Hàng gửi đi bán	3.409.852.398	2.954.361.782
Cộng giá gốc hàng tồn kho	456.727.173.338	430.726.043.674

6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		30/09/2014	01/01/2014		
		VND	VND		
Thuế TNDN		12.320.000	12.320.000		
Thuế TNCN		18.621.291			
Cộng		30.941.291	12.320.000		
7 . Tài sản ngắn hạn khác		30/09/2014	01/01/2014		
		VND	VND		
Tài sản thiếu chờ xử lý		107.546.778	107.546.778		
Tạm ứng		26.290.497.896	25.473.882.543		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		52.343.000	1.627.343.000		
Cộng		26.450.387.674	27.208.772.321		
8 . Tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	12.185.394.504	283.464.916.980	71.149.367.516	1.372.956.316	368.172.635.316
Tăng trong năm	0	2.049.038.741	0	97.729.000	2.146.767.741
- Mua sắm		2.049.038.741		97.729.000	2.146.767.741
- Xây dựng cơ bản					0
Giảm trong năm	0	5.389.361.414	65.454.552	0	5.454.815.966
- Thanh lý, nhượng bán		5.375.220.000			5.375.220.000
- Giảm khác		14.141.414	65.454.552		79.595.966
Số cuối năm	12.185.394.504	280.124.594.307	71.083.912.964	1.470.685.316	364.864.587.091
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	6.614.388.574	188.233.577.971	50.470.561.095	1.190.252.639	246.508.780.279
Tăng trong năm	361.898.945	20.388.164.395	7.658.403.811	104.182.345	28.512.649.496
- Trích khấu hao TSCĐ	361.898.945	20.388.164.395	7.658.403.811	104.182.345	28.512.649.496
Giảm trong năm	0	2.390.077.418	65.454.552	0	2.455.531.970
- Thanh lý, nhượng bán		2.375.936.004			2.375.936.004
- Giảm khác		14.141.414	65.454.552		79.595.966
Số cuối năm	6.976.287.519	206.231.664.948	58.063.510.354	1.294.434.984	272.565.897.805
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.571.005.930	95.231.339.009	20.678.806.421	182.703.677	121.663.855.037
Số cuối năm	5.209.106.985	73.892.929.359	13.020.402.610	176.250.332	92.298.689.286
Giá trị còn lại đến 30/09/2014 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					36.332.187.997
Nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					97.452.230.027
9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/09/2014	01/01/2014		
		VND	VND		
Xây dựng cơ bản dở dang		697.652.265.144	579.567.495.458		
<i>Trong đó các công trình lớn</i>					
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang		10.042.459.231	10.042.459.231		
Khu Đô thị Đồng Quang		7.120.990.471	7.120.990.471		
Thủy điện Yantansien		578.609.469.822	460.090.134.450		
Thủy điện Tiên Thành		52.222.671.360	52.222.671.360		
Dự án TTTM& dịch vụ nhà ở cao cấp An Khánh		32.868.117.910	32.741.806.857		
Thủy điện Nậm Thi		7.778.724.277	7.778.724.277		
Dự án thủy điện Nậm Si Lường 3		763.041.821	763.041.821		
Dự án thủy điện Nậm Si Lường 4		1.865.420.592	1.862.420.592		
Mỏ Xóm Rê - Cư Yên, Suối Cốc - Hòa Bình		6.381.369.660	6.311.369.660		
Mỏ đá Bình Thanh		0	633.876.739		
Mua sắm tài sản		0	554.199.008		
Sửa chữa lớn TSCĐ		5.500.000	93.380.000		
Cộng		697.657.765.144	580.215.074.466		
10 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		30/09/2014	01/01/2014		
		Số lượng CP	Số lượng CP		
Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên		159.800	159.800		
Công ty CP Thủy điện Nậm He		5.198.336	6.709.281		
Cộng		51.341.231.419	68.865.958.465		

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/09/2014

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2014	Quyền biểu quyết 30/09/2014	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Hoàng Liên	Tỉnh Lào Cai	10,81%	36,67%	Xây lắp, thương mại
Công ty CP Sông Đà 8	Tỉnh Sơn La	49,38%	49,38%	Xây lắp & SXCN
Công ty CP Thủy điện Nậm He	Tỉnh Điện Biên	43,91%	48,85%	Sản xuất thủy điện

10 . Đầu tư dài hạn khác	30/09/2014 Số lượng CP	01/01/2014 Số lượng CP	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	60.070	179.770	601.060.420	1.798.778.620
Cổ phiếu Công ty CP SOMECO Sông Đà (*)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	562.700	562.700	6.060.400.000	6.060.400.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào			300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7	114.000	114.000	1.140.000.000	1.140.000.000
Cộng			48.688.725.688	49.886.443.888

(*) Cổ phiếu được niêm yết trên TTCK tập trung

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Someco Sông Đà	(2.492.487.768)	(2.563.817.768)
Công ty CP Sông Đà 2	(126.507.420)	(162.871.620)
Cộng	(2.618.995.188)	(2.726.689.388)

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán tại ngày 30/09/2014

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường (*)	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà	178.325	3.687.265.268	1.194.777.500	(2.492.487.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 2	60.070	601.060.420	474.553.000	(126.507.420)
		4.288.325.688	1.669.330.500	(2.618.995.188)

(*) Giá thị trường được xác định tại ngày 30/06/2014 trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

12 . Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	5.709.838.260	6.685.072.257
Giá trị thương hiệu Sông Đà	41.701.534	103.689.418
Chi phí sửa chữa tài sản	1.989.930.172	590.283.481
Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Nậm Thi (1)	3.900.000.000	3.900.000.000
Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn (2)	83.696.207.573	83.696.207.573
Chi phí thuê dài hạn tầng 7 nhà HH4 (3)	22.405.971.745	22.855.089.224
Chi hoàn thiện tầng 7 nhà HH4	1.596.081.913	1.820.353.417
Di chuyển thiết bị thi công Công trình Lai Châu	1.366.024.722	4.984.024.722
Chi phí trạm nghiên 250,350,650, trạm trộn	475.799.509	366.571.763
Chi phí mỏ đá tại Vũng Áng - Hà Tĩnh, Thanh Hóa	12.396.557.898	1.008.308.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.113.877.987	551.747.375
Cộng	136.691.991.313	126.561.348.136

(1) Đây là Lợi thế thương mại hạch toán tại Công ty CP Sông Đà 7.02 khi hợp nhất với Công ty CP Thủy điện Nậm Thi theo phương pháp mua. Công ty CP Sông Đà 702 sẽ thực hiện phân bổ khoản lợi thế thương mại này khi nhà máy Thủy điện Nậm Thi đầu tư hoàn thành và vận hành thương mại, thời gian phân bổ dự kiến 10 năm.

(2) Lợi thế lô đất 5.576m² tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và nhà ở cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý xác định theo giá thị trường.

(3) Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng công ty Sông Đà tại lô HH4 Mỹ Đình 1, Nam Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao đưa vào sử dụng.

13 . Tài sản dài hạn khác	30/09/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	55.038.843		57.818.843	
Cộng	55.038.843		57.818.843	

14 . Lợi thế thương mại	01/01/2014	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2014
		VND	VND	
Lợi thế thương mại khi mua lại khoản đầu tư vào Công ty CP ĐT XD Thủy điện (*)	20.860.000.000		400.000.000	20.460.000.000
Cộng	20.860.000.000	0	400.000.000	20.460.000.000

(*) Giá trị lợi thế thương mại khi đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thủy điện được phân bổ khi Nhà máy Thủy điện Nậm Si Lường đi vào vận hành. Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm.

15 . Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Vay ngắn hạn (*)	334.244.295.342		376.330.609.604	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	2.920.000.000		15.759.537.500	
Cộng	337.164.295.342		392.090.147.104	

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày 30/09/2014

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HĐHM	NH ĐT & PT CN Sơn La	1%/tháng	6 tháng	98.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 01/2013-HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày 26/08/2013	NH Công thương VN CN Tây HN	0,88%/tháng	7 tháng	114.585.230.291	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng 01/2014-HĐTD/NHCT146-SĐ7 ngày	NH Công thương VN CN Tây HN	0,83%/tháng	7 tháng	35.406.255.071	Cho vay không có TS đảm bảo
HĐTD số 24/14/TD/XII ngày 28/02/2014	NH An Bình- CN Sơn La	1,06%/tháng	6 tháng	6.400.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HĐ	NH. ĐTPT Sơn La	0,92%/tháng	9 tháng	69.482.809.980	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng vay vốn với các cá nhân	Các cá nhân là CBCNV	0,3%/tháng	6 tháng	9.870.000.000	Tin chấp
Cộng				334.244.295.342	

16 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	15.866.481.935		47.722.551.696	
Thuế TNDN	896.728.129		1.703.601.018	
Thuế thu nhập cá nhân	1.146.272.101		1.419.955.576	
Thuế tài nguyên	622.075.952		166.489.333	
Thuế nhà đất	85.179.188		28.858.388	
Các loại thuế khác	9.000.000		15.585.956	
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	138.966.837		214.639.223	
Cộng	18.764.704.142		51.271.681.190	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	72.198.389.697	54.749.910.900
Phí thầu phụ trích trước	2.220.749.365	7.761.343.522
Chi phí lãi vay trích trước	1.430.917.100	2.428.023.285
Chi phí trích trước thuê văn phòng	81.154.833	3.276.472.318
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	78.181.817	78.181.817
Chi phí thuê, tháo dỡ cần trục tháp		568.224.440
Chi phí thí nghiệm	8.527.750.235	4.865.673.606
Trích trước chi phí phải trả khác	13.451.111.221	890.765.852
Cộng	97.988.254.268	74.618.595.740
18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.468.837.334	3.704.716.189
Bảo hiểm xã hội	2.918.446.639	10.348.166.818
Bảo hiểm y tế	275.949.640	1.598.033.181
Bảo hiểm thất nghiệp	128.116.803	572.911.571
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	0	400.000.000
Cổ tức phải trả cổ đông công ty mẹ	15.511.628.660	27.117.658.660
Cổ tức phải trả cổ đông thiểu số	8.096.465.262	8.103.965.262
Vật tư tạm nhập (chưa có hóa đơn)	48.976.928.777	43.219.380.723
Phải trả BĐH dự án Thủy điện Sơn La tiền khối lượng thi công	5.723.175	7.982.409.224
Quỹ tự nguyện Sông Đà	789.024.430	827.049.636
Tiền thưởng khánh thành Nhà máy Thủy điện Sơn La	123.000.000	124.500.000
Phải trả TCT Sông Đà cho mượn vốn thi công	8.602.578.872	8.964.746.957
Tiền thưởng CBCNV, tập thể có thành tích xuất sắc	149.000.000	149.000.000
Phải trả tiền thuế TNCN thu quá của CBCNV	1.180.085.265	292.602.614
Các khoản phải trả phải nộp khác	10.963.688.556	7.833.404.749
Cộng	101.189.473.413	121.238.545.584
19 . Phải trả dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	16.749.220.243	16.749.220.243
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	30.108.449	40.000.000
Cộng	17.819.328.692	17.829.220.243
20 . Vay và nợ dài hạn	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	432.629.663.394	356.037.178.888
Cộng	432.629.663.394	356.037.178.888

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2014

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	7.125.000.000	500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Hà Tây	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	5.277.408.800	420.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	6.000.000.000	2.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
SacomBank	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	438.550.000		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng BIDV Việt Nam, CN Lâm Đồng	Thả nổi có điều chỉnh	144 tháng	416.708.704.594	0	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			435.549.663.394	2.920.000.000	

22 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2014	01/01/2014	30/09/2014	01/01/2014
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	30,28%	30,28%	27.248.000.000	27.248.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69,72%	69,72%	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng			90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

23 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	285.477.383.526	214.458.539.127
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	180.208.143.896	178.375.316.944
Doanh thu bán điện	13.812.871.900	
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	13.026.159.369	24.940.190.458
Cộng	492.524.558.691	417.774.046.529

24 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	295.258.636	0
Giảm giá hàng bán	3.878.647.176	1.300.703.598
Cộng	4.173.905.812	1.300.703.598
25 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	281.303.477.714	213.157.835.529
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	180.208.143.896	178.375.316.944
Doanh thu bán điện	13.812.871.900	
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	13.026.159.369	24.940.190.458
Cộng	488.350.652.879	416.473.342.931
26 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	250.190.848.463	172.865.043.278
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp	134.383.388.470	150.108.899.347
Giá vốn bán điện	2.383.377.938	
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	12.541.576.725	10.938.380.937
Cộng	399.499.191.596	333.912.323.562
27 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.077.174.778	3.961.869.371
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	314.816.000	277.855.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	59.971.800	
Cộng	3.451.962.578	4.239.724.871
28 . Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	42.703.065.611	40.285.100.019
Lãi chậm nộp tiền Bảo hiểm	1.013.763.279	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	126.507.420	4.197.870.919
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(234.201.620)	
Chi phí tài chính khác	1.886.535	
Cộng	43.611.021.225	44.482.970.938
29 Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán tài sản	3.436.048.457	
Thu nhập khác	633.631.630	10.637.649.139
Cộng	4.069.680.087	10.637.649.139
30 Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	3.275.750.946	
Chi phí khác	960.020.455	10.173.387.961
Cộng	4.235.771.401	10.173.387.961
31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.082.042.366	712.476.787

(*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

32 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.014.738.632	9.206.708.671
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.257.270.219	5.947.971.992
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.757.468.413	3.258.736.679
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	9.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.306	362

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	299.217.755.549	256.742.620.809
Chi phí nhân công	64.118.090.475	55.016.275.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.372.696.825	18.338.758.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.043.400.348	32.642.990.360
Chi phí khác bằng tiền	4.701.993.301	4.034.526.898
Cộng	427.453.936.498	366.775.172.584

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.917.673.656		21.345.286.708	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.934.403.418	(74.127.342)	424.524.840.677	(74.127.342)
Đầu tư dài hạn khác	48.688.725.688	(2.618.995.188)	49.886.443.888	(2.726.689.388)
	434.540.802.762	(2.693.122.530)	495.756.571.273	(2.800.816.730)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			769.793.958.736	748.127.325.992
Phải trả người bán, phải trả khác			398.362.145.915	440.969.880.116
Chi phí phải trả			97.988.254.268	74.618.595.740
			1.266.144.358.919	1.263.715.801.848

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.917.673.656			6.917.673.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.860.276.076			378.860.276.076
Đầu tư dài hạn		46.069.730.500		46.069.730.500
	385.777.949.732	46.069.730.500	-	431.847.680.232
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.345.286.708			21.345.286.708
Phải thu khách hàng, phải thu khác	424.450.713.335			424.450.713.335
Đầu tư dài hạn		47.159.754.500		47.159.754.500
	445.796.000.043	47.159.754.500	-	492.955.754.543

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	337.164.295.342	9.295.958.800	423.333.704.594	769.793.958.736
Phải trả người bán, phải trả khác	380.542.817.223	17.819.328.692		398.362.145.915
Chi phí phải trả	97.988.254.268			97.988.254.268
	815.695.366.833	27.115.287.492	423.333.704.594	1.266.144.358.919
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	392.090.147.104	6.977.071.300	349.060.107.588	748.127.325.992
Phải trả người bán, phải trả khác	423.140.659.873	17.829.220.243		440.969.880.116
Chi phí phải trả	74.618.595.740			74.618.595.740
	889.849.402.717	24.806.291.543	349.060.107.588	1.263.715.801.848

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			30/09/2014	01/01/2014
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	Quyết toán khối lượng xây lắp Mua cần trục tháp	2.441.427.175	56.311.388.934 6.034.753.755

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND)	
			30/09/2014	01/01/2014
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty liên kết	Phải thu Phải trả	20.623.131.347 (41.045.894.717)	11.922.780.179 (38.807.349.542)
Công ty CP SDà 8.01	Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty	Phải thu Phải trả	4.981.463.746 (5.237.444.788)	4.549.174.498 (5.237.444.788)

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Xây lắp	Sản xuất CN	Sản xuất thủy điện	KD khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	281.303.477.714	166.395.271.996	13.812.871.900	13.026.159.369	474.537.780.979
2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	31.112.629.251	45.824.755.426	11.429.493.962	484.582.644	88.851.461.283
6. Tài sản bộ phận	712.339.705.383	412.788.880.544	736.985.450.747	38.550.367.273	1.900.664.403.947
8. Tài sản không phân bổ					80.208.931.275
Tổng Tài sản					1.980.873.335.222
9. Nợ phải trả bộ phận	671.485.294.885	264.213.566.634	517.463.804.021	15.147.408.800	1.468.310.074.340
10. Nợ phải trả không phân bổ					19.516.228.069
Tổng Nợ phải trả					1.487.826.302.409

Theo lĩnh vực khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Tây Nguyên	Phía Bắc	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.994.944.629	474.355.708.250	488.350.652.879
Giá trị tài sản	626.410.345.715	1.354.462.989.507	1.980.873.335.222
Chi phí phát sinh mua tài sản cố định	578.609.469.822	119.048.295.322	697.657.765.144

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013.

Ngày 28 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Huệ

Phạm Minh Thuận

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	0	(6.507.483.365)	50.419.624.077	11.585.893.634	16.987.339.874	357.862.560.760
2. Tăng trong kỳ này	0	0	0	0	3.202.703.623	1.883.943.299	11.818.424.616	16.905.071.538
Tăng vốn trong kỳ								0
Lợi nhuận tăng trong kỳ							11.757.468.413	11.757.468.413
Tăng do phân phối LN của Công ty mẹ								0
Tăng khác trong kỳ					3.202.703.623	1.883.943.299	60.956.203	5.147.603.125
3. Giảm trong kỳ này	0	0	0	(1.406.989.244)	0	0	5.509.695.973	4.102.706.729
Phân phối LN của Công ty mẹ								0
Giảm khác trong kỳ				(1.406.989.244)			5.509.695.973	4.102.706.729
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	195.377.186.540	0	(5.100.494.121)	53.622.327.700	13.469.836.933	23.296.068.517	370.664.925.569